|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | Số: /2018/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |     **NGHỊ ĐỊNH**  **Về cho vay lại nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.**  **CHÍNH PHỦ**  Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;  Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;  Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;  Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,  Chính phủ ban hành Nghị định về cho vay lại nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.  **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG**  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**  1. Nghị định này quy định về quản lý, thực hiện việc cho vay lại, thu hồi vốn cho vay lại nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.  2. Nghị định này áp dụng đối với:  a) Bên vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ  b) Bộ Tài chính là cơ quan cho vay lại, và cơ quan được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại.  c) Cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình quản lý, thực hiện việc cho vay lại và thu hồi vốn cho vay lại nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.  **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1.*“Thỏa thuận vay nước ngoài*” là các hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay vốn ký kết nhân danh Nhà nước, Chính phủ với bên cho vay nước ngoài.  2. “*Hợp đồng cho vay lại*” là hợp đồng hoặc hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại với bên vay lại về việc cho vay lại.  3. “*Hợp đồng ủy quyền cho vay lại*” là hợp đồng ký giữa Bộ Tài chính với cơ quan được ủy quyền cho vay lại để ủy quyền việc thực hiện cho vay lại, quản lý khoản vay lại và thu hồi nợ, bao gồm cả phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng.  4. “*Thời gian ân hạn*” là khoảng thời gian từ ngày ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại hoặc từ ngày ký hợp đồng cho vay lại đến ngày trả gốc đầu tiên của khoản vay lại. Trong thời gian ân hạn, bên vay lại chưa phải trả gốc khoản vay lại nhưng phải trả đầy đủ các khoản lãi và phí phát sinh theo hợp đồng cho vay lại.  **Điều 3.****Xây dựng hạn mức cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và hàng năm**  1. Hạn mức cho vay lại bao gồm hạn mức cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hạn mức cho vay lại đơn vị sự nghiệp công và doanh nghiệp.  2. Căn cứ xây dựng hạn mức cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm :  a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm  b) Chỉ tiêu an toàn nợ công  c) Đánh giá khả năng trả nợ, dự kiến nguồn trả nợ cho vay lại giai đoạn 05 năm.  d) Đối với cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hạn mức cho vay lại căn cứ chỉ tiêu bội chi của ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính-ngân sách trung hạn 05 năm.  3. Căn cứ xây dựng hạn mức cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm:  a) Hạn mức cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm  b) Trị giá cho vay lại đã thực hiện đến hết năm trước năm kế hoạch, trị giá chưa thực hiện, dự kiến trị giá sẽ thực hiện trong năm kế hoạch của các khoản cho vay lại đã ký kết, các khoản sẽ ký kết mới trong năm kế hoạch.  c) Đối với cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hạn mức cho vay lại căn cứ chỉ tiêu bội chi ngân sách địa phương hàng năm do Quốc hội quyết định.  **Điều 4. Xây dựng kế hoạch cho vay lại hàng năm**  1. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước:  a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay, trả nợ vốn vay lại cho năm tiếp theo gửi Bộ Tài chính không muộn hơn ngày 31/7 hàng năm;  b) Đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp lập kế hoạch vay, trả nợ vốn vay lại cho năm tiếp theo gửi cơ quan được ủy quyền cho vay lại không muộn hơn ngày 30/6 hàng năm.  2. Kế hoạch vay, trả nợ vốn vay lại nêu tại khoản 1 Điều này được lập chi tiết theo từng dự án, nguồn vốn vay nước ngoài, số giải ngân, số trả nợ.  3. Không muộn hơn ngày 31/7 hàng năm, cơ quan được ủy quyền cho vay lại tổng hợp gửi Bộ Tài chính kế hoạch vay, trả nợ năm tiếp theo của các dự án cho vay lại do cơ quan được ủy quyền cho vay lại quản lý.  4. Không muộn hơn ngày 30/9 hàng năm, Bộ Tài chính tổng hợp đề xuất hạn mức cho vay lại và kế hoạch cho vay lại của năm tiếp theo, báo cáo Chính phủ xem xét quyết định trong Kế hoạch vay, trả nợ hàng năm của Chính phủ.  5. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét quyết định trong phạm vi kế hoạch vay, trả nợ 5 năm của Chính phủ.  6. Mẫu biểu lập kế hoạch cho vay lại thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.  **Điều 5. Trả nợ khoản vay lại**  1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:  a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí vốn từ nguồn ngân sách địa phương và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để trả đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ (gốc, lãi, phí) từ các khoản vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ.  b) Nghĩa vụ trả nợ các khoản vay lại đã ký kết phải được tính toán đầy đủ khi lập dự toán ngân sách hàng năm và kế hoạch tài chính trung hạn ngân sách địa phương.  c) Việc trả nợ các khoản vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm trước khi trả các khoản nợ khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  2. Đối với Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp:  a) Bên vay lại thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng cho vay lại. Việc trả nợ khoản vay lại phải được bên vay lại bảo đảm trước khi trả các khoản nợ khác của bên vay lại.  b) Trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận được khoản trả nợ từ bên vay lại, *hoặc thời hạn khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định*, cơ quan cho vay lại chuyển toàn bộ số thu hồi nợ vào Quỹ tích lũy trả nợ, sau khi trích và giữ lại phần phí quản lý cho vay lại được hưởng.  **Điều 6. Không miễn trừ trách nhiệm**  Bên vay lại có trách nhiệm thực hiện đầy dủ các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng cho vay lại, không phụ thuộc vào tình hình thực hiện các hợp đồng thương mại liên quan đến việc sử dụng vốn vay lại.  **Điều 7. Chuyển nhượng**  Bên vay lại chỉ được chuyển giao, chuyển nhượng nghĩa vụ nợ phát sinh từ các khoản vay lại khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính đối với trường hợp Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng, hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại đối với trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng.  **Điều 8. Đồng tiền cho vay lại**  1. Đồng tiền cho vay lại đến người sử dụng cuối cùng là đồng tiền Chính phủ vay nước ngoài.  2. Đồng tiền thu nợ cho vay lại là đồng tiền cho vay lại. Trường hợp bên vay lại trả nợ bằng đồng Việt Nam, cơ quan cho vay lại áp dụng tỷ giá bán đồng tiền cho vay lại tại thời điểm trả nợ do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để thu nợ.  **Điều 9. Thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn cho vay lại**  1. Đối với bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn cho vay lại bằng thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.  2. Đối với bên vay lại là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp:  a) Thời hạn trả nợ bằng thời gian hoàn vốn trong dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá thời hạn trả nợ quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài;  b) Thời gian ân hạn bằng thời kỳ xây dựng cho đến khi dự án được đưa vào hoạt động nêu trong dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.  3. Ưu tiên lựa chọn các khoản vay nước ngoài có thời hạn và thời gian ân hạn phù hợp với thời hạn và thời gian ân hạn của khoản vay lại. Trong trường hợp có chênh lệch về thời hạn và thời gian ân hạn giữa khoản vay nước ngoài và khoản cho vay lại, nguồn thu hồi nợ cho vay lại chưa trả nợ nước ngoài được Bộ Tài chính sử dụng cho các mục đích quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật quản lý nợ công, trên nguyên tắc bảo toàn, hiệu quả.  **Điều 10. Lãi suất cho vay lại**  Lãi suất cho vay lại bao gồm lãi suất Chính phủ vay nước ngoài, các khoản phí theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại.  **Điều 11. Bảo đảm tiền vay**  1. Bên vay lại phải sử dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản hoặc biện pháp khác do cơ quan được ủy quyền cho vay lại hoặc Bộ Tài chính chấp thuận, trừ các trường hợp được miễn bảo đảm tiền vay theo quy định tại khoản 3 Điều này. Biện pháp bảo đảm tiền vay phải được nêu rõ trong Hợp đồng cho vay lại.  2. Tài sản bảo đảm tiền vay bao gồm các tài sản hợp pháp của bên vay lại và/hoặc tài sản hình thành từ vốn vay lại của Chính phủ theo quy định của pháp luật được cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính chấp thuận. Trị giá tài sản bảo đảm tiền vay tối thiểu bằng trị giá gốc của khoản vay lại.  3. Không yêu cầu bảo đảm tiền vay trong trường hợp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại.  4. Cơ quan cho vay lại và bên vay lại thực hiện các thủ tục bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm, quản lý tài sản bảo đảm tiền vay . Cơ quan cho vay lại có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.  **Điều 12. Nhận nợ**  Bên vay lại nhận nợ khoản vay lại tại cùng thời điểm Chính phủ nhận nợ với bên cho vay nước ngoài.  **Điều 13. Số ngày tính lãi, phí và dự phòng rủi ro cho vay lại**  Số ngày tính lãi, lãi chậm trả, các khoản phí trả cho bên cho vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại thực hiện theo quy định về số ngày tính lãi nêu tại Thỏa thuận vay nước ngoài.  **Điều 14. Lãi chậm trả**  Trường hợp không trả nợ đúng hạn bất kỳ khoản nợ nào bao gồm gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan khác, người vay lại phải trả lãi phạt chậm trả theo mức bằng lãi suất phạt chậm trả theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài. Trường hợp trong Thỏa thuận vay nước ngoài không quy định thì mức lãi phạt chậm trả được xác định là 150% lãi suất cho vay lại quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài, áp dụng cho số ngày quá hạn.  **Điều 15. Các khoản phí và chi phí liên quan của bên cho vay nước ngoài và phí ngân hàng trong và ngoài nước**  1. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả đầy đủ các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo thỏa thuận vay nước ngoài và các loại phí dịch vụ ngân hàng trong và ngoài nước liên quan đến khoản vay lại. Các loại phí theo thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí thu xếp vốn, phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác.  2. Đối với các khoản phí, chi phí phải trả bên cho vay nước ngoài, bên vay lại trả thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại để trả cho Bộ Tài chính, hoặc trực tiếp chuyển trả bên cho vay nước ngoài nếu được Bộ Tài chính ủy quyền. Đối với các loại phí dịch vụ ngân hàng, bên vay lại trả trực tiếp cho ngân hàng phục vụ.  **Điều 16. Phí quản lý cho vay lại**  1. Mức phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại. Cơ quan thu phí và mức phí trả cho cơ quan cho vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại thực hiện theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.  2. Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại thực hiện theo cơ chế tài chính của cơ quan sử dụng phí cho vay lại. Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại của Bộ Tài chính thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  **Điều 17. Dự phòng rủi ro cho vay lại**  1. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 0%/năm/dư nợ.  2. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp cho vay lại đơn vị sự nghiệp công là 1%/năm/dư nợ  3. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp cho vay lại doanh nghiệp là 1,5%/năm/dư nợ  4. Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ. Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp cho cơ quan cho vay lại.  **Điều 18. Thứ tự ưu tiên khi tính trị giá thu hồi nợ**  1. Đối với các khoản trả gốc, lãi, và phí quy định trong Hợp đồng cho vay lại, người vay lại phải hoàn trả theo thứ tự ưu tiên ngang bằng với bất kỳ khoản vay cùng loại khác. Trong trường hợp người vay lại chỉ trả được một phần các nghĩa vụ đến hạn, thứ tự để ưu tiên trừ nợ như sau: lãi phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi đến hạn, gốc quá hạn, gốc đến hạn.  2. Thứ tự ưu tiên trừ nợ đối với khoản lãi cho vay lại đến hạn là: phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại, lãi và phí theo mức quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.  **Điều 19. Trả nợ trước hạn**  1. Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn nếu thỏa mãn các điều kiện về trả nợ trước hạn quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.  2. Trong trường hợp không có quy định về trả nợ trước hạn tại Thỏa thuận vay nước ngoài, hoặc bên vay lại không thỏa mãn được các điều kiện quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài về việc trả nợ trước hạn, bên vay chỉ thực hiện trả nợ trước hạn nếu được Bộ Tài chính (trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng) hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại (trường hợp cơ quan này chịu rủi ro tín dụng) đồng ý.  3. Để trả nợ trước hạn, bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản không muộn hơn 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ để Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại có ý kiến và trao đổi với bên cho vay nước ngoài.  4. Bên vay lại chịu mọi loại phí, chi phí phát sinh từ khoản vay nước ngoài trong trường hợp trả nợ trước hạn.  **Chương II**  **CHO VAY LẠI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**  **Điều 20. Điều kiện được vay lại**  Điều kiện được vay lại đối với Ủy ban nhân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật quản lý nợ công.  **Điều 21. Tỷ lệ cho vay lại**  1. Tỷ lệ cho vay lại vốn ODA  a) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 10% vốn vay ODA;  b) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% đến dưới 70% áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 20% vốn vay ODA;  c) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 50% áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 30% vốn vay ODA;  d) Địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương (trừ thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 50% vốn vay ODA;  đ) Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vay lại 80% vốn vay ODA.  2. Tỷ lệ cho vay lại vốn vay ưu đãi:  a) Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên, thuộc danh mục các địa phương có huyện nằm trong danh sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/02/2008 của Chính phủ, áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 30% vốn vay ưu đãi;  b) Địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương ngoài các địa phương quy định tại Điểm a khoản này áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 70% vốn vay ưu đãi;  c) Địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 100% vốn vay ưu đãi.  3. Tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng làm phần đóng góp của địa phương trong các dự án hợp tác công tư (PPP) là 70%.  4. Áp dụng tỷ lệ cho vay lại:  a) Tỷ lệ cho vay lại quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này áp dụng đối với các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo lãi suất trong hạn theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.  b) Đối với các nghĩa vụ trả nợ bao gồm phí thu xếp vốn, phí quản lý, phí cam kết, lãi phạt chậm trả, phí trả nợ trước hạn và các chi phí khác phát sinh tính trên toàn bộ số vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để đầu tư cho dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí từ nguồn ngân sách địa phương để trả.  5. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn ưu đãi cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước ngày 01 tháng 01 năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách.  **Điều 22. Quy trình thẩm định cho vay lại**  1. Bộ Tài chính thẩm định điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật quản lý nợ công.  2. Việc thẩm định điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tại khâu góp ý chủ trương đầu tư dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đề xuất dự án (trong trường hợp dự án có từ hai tỉnh trở lên tham gia) gửi Bộ Tài chính hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này để thẩm định, cùng với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (báo cáo tiền khả thi).  3. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính thẩm định điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi ý kiến thẩm định điều kiện được vay lại cho cơ quan chủ trì thẩm định chủ trương đầu tư dự án để trình cấp có thẩm quyền xem xét khi quyết định chủ trương đầu tư dự án và chủ trương cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Ý kiến của Bộ Tài chính đồng gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  4. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án bằng nguồn vốn vay nước ngoài và chủ trương cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định.  5. Trường hợp mức vốn vay lại vượt so với mức vốn vay lại đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc có thay đổi về việc đáp ứng điều kiện được vay lại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ để Bộ Tài chính thẩm định lại, nhưng không muộn hơn 30 ngày trước thời điểm đàm phán khoản vay với bên nước ngoài.  a) Trường hợp sau khi thẩm định lại, xác định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đủ điều kiện vay lại, Bộ Tài chính chủ trì đàm phán thỏa thuận vay với bên cho vay nước ngoài và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định lại khi báo cáo kết quả đàm phán thỏa thuận vay;  b) Trường hợp sau khi thẩm định xác định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đủ điều kiện được vay lại, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đàm phán thỏa thuận vay nước ngoài.  6. Khoản vay vốn ODA và vốn ưu đãi nước ngoài của Chính phủ không tiến hành ký kết (trường hợp chưa ký Thỏa thuận nước ngoài và Hợp đồng cho vay lại) hoặc tạm dừng giải ngân (trường hợp đã ký Thỏa thuận vay nước ngoài và Hợp đồng cho vay lại) nếu trong quá trình thực hiện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đảm bảo đáp ứng được điều kiện cho vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật quản lý nợ công.  **Điều 23. Hồ sơ thẩm định**  1. Hồ sơ thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách địa phương bao gồm:  a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh cho phép huy động vốn để đầu tư hoặc góp vốn đầu tư vào dự án đối tác công - tư theo phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ (bản sao).  b) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc góp vốn đầu tư dự án đối tác công - tư bằng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định (bản sao), trong đó có phương án sử dụng vốn vay lại.  c) Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương tại thời điểm đề xuất vay lại, bao gồm chi tiết đối với tất cả các khoản vay đã phát sinh và còn dư nợ, người cho vay; báo cáo về mức dư nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dư nợ vay năm hiện tại, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong ba năm gần nhất (bản chính).  d) Dự toán ngân sách năm của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao); phương án trả nợ và thuyết minh chi tiết kế hoạch và nguồn trả nợ, bao gồm nguồn vốn thu hồi từ chính dự án đầu tư (nếu có), vốn bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).  đ) Tài liệu khác có liên quan hỗ trợ chứng minh khả năng trả nợ của tỉnh (nếu có).  2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi cho dự án theo cơ chế cho vay lại, trước thời điểm đàm phán khoản vay nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện thủ tục đầu tư và gửi Bộ Tài chính bộ hồ sơ vay lại của dự án.  **Điều 24. Ký Hợp đồng cho vay lại**  Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vay ODA, vay ưu đãi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính ký Hợp đồng cho vay lại với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.  **Điều 25. Trách nhiệm của bên vay lại**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi của Chính phủ có các trách nhiệm sau:  1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của bên vay lại theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật quản lý nợ công.  2. Tổ chức quản lý và sử dụng vốn vay lại hiệu quả, đúng mục đích, đảm bảo theo quy hoạch, nội dung, tổng mức đầu tư và tổng mức vay lại cho dự án được duyệt.  3. Trong phạm vi tổ chức bộ máy, biên chế hiện có, tổ chức bộ phận chuyên trách thuộc Sở Tài chính để theo dõi, quản lý nợ của ngân sách địa phương, trong đó có vốn vay lại từ ngân sách trung ương.  4. Cung cấp đầy đủ các báo cáo về tình hình nợ của bên vay lại, tình hình thực hiện dự án vay lại, tình hình sử dụng khoản vay lại theo quy định của pháp luật.  5. Chấp hành chế tài của cơ quan cho vay lại theo quy định của pháp luật trong trường hợp không thực hiện đúng các cam kết tại Hợp đồng cho vay lại và không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của bên vay lại theo Nghị định này.  **Chương III**  **CHO VAY LẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**  **Điều 26. Điều kiện được vay lại**  1. Điều kiện được vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật quản lý nợ công.  2. Chính phủ chỉ vay nước ngoài để cho đơn vị sự nghiệp công vay lại khi khoản vay nước ngoài có điều kiện thuận lợi hơn các khoản huy động trong nước của đơn vị sự nghiệp công lập cho dự án đầu tư.  **Điều 27. Tỷ lệ cho vay lại**  1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ toàn bộ kinh phí đầu tư vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi theo tỷ lệ sau:  a) Đối với vốn vay ODA: tỷ lệ cho vay lại là 20% vốn vay ODA;  b) Đối với vốn vay ưu đãi: tỷ lệ cho vay lại là 50% vốn vay ưu đãi.  2. Việc áp dụng tỷ lệ cho vay lại thực hiện như sau:  a) Tỷ lệ cho vay lại quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo lãi suất trong hạn theo quy định tại thỏa thuận vay ký với bên nước ngoài;  b) Đối với các nghĩa vụ trả nợ bao gồm phí thu xếp vốn, phí quản lý, phí cam kết, lãi phạt chậm trả, phí trả nợ trước hạn và các chi phí khác phát sinh tính trên toàn bộ số vốn vay ODA, vay ưu đãi được tiếp nhận, bên vay lại bố trí nguồn để trả.  **Điều 28. Thẩm định cho vay lại**  1. Bộ Tài chính ủy quyền cho cơ quan cho vay lại thẩm định cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật quản lý nợ công.  2. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ thẩm định, cơ quan cho vay lại thẩm định điều kiện được vay lại; năng lực tài chính của bên vay lại; phương án sử dụng và hoàn trả vốn vay, doanh thu, chi phí, hiệu quả đầu tư và khả năng trả nợ của bên vay lại; phương án bảo đảm tiền vay, phương án quản lý, xử lý tài sản thế chấp; đánh giá các yếu tố phi tài chính; mức độ rủi ro, giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro.  3. Kết thúc thẩm định, cơ quan cho vay lại báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính và kiến nghị rõ các nội dung sau:  a) Đề nghị cho vay lại hoặc không cho vay lại.  b) Các điều kiện, điều khoản tài chính cho khoản vay lại trong trường hợp đề nghị cho vay lại.  4. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc cho vay lại, các điều kiện tài chính của khoản vay lại.  5. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính, điều kiện tài chính của khoản vay lại là căn cứ để đàm phán khoản vay với bên cho vay nước ngoài.  6. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng khi cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với đơn vị sự nghiệp công lập.  **Điều 29. Hồ sơ thẩm định**  Hồ sơ thẩm định cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:  1. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay ODA hoặc vay ưu đãi nước ngoài.  2. Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án.  3. Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ được người quyết định đầu tư phê duyệt.  4. Báo cáo tài chính ba năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay nợ, dư nợ của bên vay lại; báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính 3 năm gần nhất (nếu có).  5. Phương án bố trí vốn chủ sở hữu, vốn đối ứng  6. Phương án bảo đảm tiền vay  7. Các hồ sơ thuyết minh căn cứ xác định doanh thu, chi phí dự án.  **Điều 30. Ký Hợp đồng cho vay lại**  1. Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, căn cứ các điều kiện, điều khoản tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính ký Hợp đồng ủy quyền cho vay lại với cơ quan cho vay lại để thực hiện, quản lý khoản cho vay lại và thu hồi nợ theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này.  2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận ủy quyền cho vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký hợp đồng cho vay lại với bên vay lại theo quy định tại thỏa thuận ủy quyền cho vay lại và theo quy định tại Nghị định này. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng cho vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại gửi 1 bản sao thỏa thuận, hợp đồng cho vay lại cho Bộ Tài chính.  3. Việc giải ngân vốn cho vay lại chỉ thực hiện căn cứ hợp đồng ủy quyền cho vay lại đã ký kết.  **Chương IV**  **CHO VAY LẠI DOANH NGHIỆP**  **Điều 31. Điều kiện được vay lại**  1. Trường hợp cho doanh nghiệp vay lại thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng: Doanh nghiệp đủ điều kiện được vay lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 36 Luật quản lý nợ công  2. Trường hợp cho doanh nghiệp vay lại thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng: Doanh nghiệp đủ điều kiện được vay lại theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật quản lý nợ công, có xác nhận của một tổ chức tín dụng đủ điều kiện làm cơ quan cho vay lại về việc tổ chức tín dụng đồng ý cho vay lại doanh nghiệp và tổ chức tín dụng chịu rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại.  **Điều 32. Trị giá cho vay lại**  Doanh nghiệp đủ điều kiện được vay lại thực hiện vay lại toàn bộ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, nhưng không vượt quá (70)% tổng mức đầu tư của dự án.  **Điều 33. Phương thức cho vay lại**  Việc cho vay lại doanh nghiệp thực hiện theo một trong hai phương thức sau:  1. Cho vay lại thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, áp dụng đối với cho vay lại để thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước.  2. Cho vay lại thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng: áp dụng đối với cho vay lại để thực hiện dự án đầu tư sản xuất – kinh doanh không thuộc lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước.  3. Danh mục lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước được quy định tại Phụ lục V Nghị định này.  **Điều 34. Quy trình lựa chọn cơ quan cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng**  1. Tại khâu đề xuất dự án sử dụng nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan đề xuất dự án đề xuất cơ quan được ủy quyền cho vay lại, kèm theo ý kiến của bên vay lại dự kiến và ý kiến của tổ chức tín dụng được đề xuất làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại.  2. Bộ Tài chính chủ trì xác định phương thức cho vay lại, đồng thời đánh giá sơ bộ về việc đáp ứng điều kiện làm cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng của tổ chức tín dụng được đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cùng với đề xuất dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.  3. Khi góp ý chủ trương đầu tư dự án, căn cứ đề xuất của cơ quan chủ quản, chủ dự án, tổ chức tín dụng được đề xuất về điều kiện, điều khoản cho vay lại cụ thể, bao gồm mức dự phòng rủi ro cho vay lại; ý kiến của cơ quan liên quan, Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định lựa chọn cơ quan cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng khi quyết định chủ trương đầu tư dự án.  4. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về chủ trương cho vay lại và cơ quan được ủy quyền cho vay lại, chủ dự án phối hợp với cơ quan được ủy quyền cho vay lại hoàn thiện các thủ tục đầu tư và thủ tục thẩm định cho vay lại.  5. Việc hoàn thành các thủ tục đầu tư dự án, hoàn thành thủ tục thẩm định cho vay lại, cam kết của cơ quan được ủy quyền cho vay lại về việc chịu rủi ro tín dụng cho dự án là căn cứ để Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán khoản vay với bên cho vay nước ngoài.  6. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng được hưởng phí quản lý cho vay lại theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục I của Nghị định này, và hưởng toàn bộ phí dự phòng rủi ro cho vay lại.  **Điều 35. Thẩm định cho vay lại**  1. Bộ Tài chính ủy quyền cho cơ quan cho vay lại thẩm định cho vay lại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật quản lý nợ công.  2. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ thẩm định, cơ quan cho vay lại thẩm định điều kiện được vay lại; năng lực tài chính của bên vay lại; phương án sử dụng và hoàn trả vốn vay, doanh thu, chi phí, hiệu quả đầu tư và khả năng trả nợ của bên vay lại; phương án bảo đảm tiền vay, phương án quản lý, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; đánh giá các yếu tố phi tài chính; mức độ rủi ro, giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro.  3. Kết thúc thẩm định, cơ quan cho vay lại báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính và kiến nghị rõ các nội dung sau:  a) Đề nghị cho vay lại hoặc không cho vay lại;  b) Đề xuất điều kiện, điều khoản tài chính cho khoản vay lại.  4. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc cho vay lại, các điều kiện, điều khoản tài chính của khoản vay lại, mức dự phòng rủi ro cho vay lại.  5. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính, điều kiện tài chính của khoản vay lại là căn cứ để đàm phán khoản vay với bên cho vay nước ngoài.  **Điều 36. Hồ sơ thẩm định**  1. Hồ sơ thẩm định cho vay lại doanh nghiệp bao gồm:  a) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay ODA hoặc vay ưu đãi nước ngoài.  b) Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án.  c) Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ được người quyết định đầu tư phê duyệt.  d) Báo cáo tài chính ba năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay nợ, dư nợ của bên vay lại; báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính 3 năm gần nhất (nếu có). báo cáo về tình hình tín dụng của Chủ đầu tư khai thác trên cơ sở dữ liệu của Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng.  đ) Phương án bố trí vốn chủ sở hữu, vốn đối ứng  e) Phương án bảo đảm tiền vay  g) Các hồ sơ thuyết minh căn cứ xác định doanh thu, chi phí dự án.  **Điều 37. Ký Hợp đồng cho vay lại**  1. Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vay ODA, vay ưu đãi, Bộ Tài chính ký thỏa thuận ủy quyền cho vay lại với cơ quan cho vay lại để thực hiện, quản lý khoản cho vay lại và thu hồi nợ. Thỏa thuận ủy quyền cho vay lại quy định rõ phương thức cho vay lại thông qua cơ quan cho vay lại chịu rủi ro hoặc không chịu rủi ro tín dụng.  2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận ủy quyền cho vay lại, cơ quan cho vay lại ký thỏa thuận, hợp đồng cho vay lại với bên vay lại theo quy định tại thỏa thuận ủy quyền cho vay lại và theo quy định tại Nghị định này. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, hợp đồng cho vay lại, cơ quan cho vay lại gửi 1 bản sao thỏa thuận, hợp đồng cho vay lại cho Bộ Tài chính.  3. Việc giải ngân vốn cho vay lại chỉ thực hiện căn cứ thỏa thuận ủy quyền cho vay lại đã ký kết.  **Chương V**  **QUẢN LÝ CHO VAY LẠI**  **Điều 38. Quản lý khoản vay lại**  1. Bên vay lại thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Khoản 2 Điều 40 Luật quản lý nợ công; báo cáo cho cơ quan cho vay lại một năm hai lần và ngay khi có vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của bên vay lại các nội dung sau:  a) Tình hình giải ngân, trả nợ, tình hình sử dụng vốn vay;  b) Tình hình thực hiện, vận hành, khai thác dự án đầu tư, tình hình quản lý, sử dụng tài sản của dự án đầu tư và tài sản hình thành từ vốn vay;  c) Tình hình biến động tài sản bảo đảm tiền vay;  d) Tình trạng nợ của bên vay lại bao gồm số dư nợ, số nợ quá hạn phát sinh (nếu có) với bất kỳ chủ nợ nào.  2. Bên vay lại chủ động thực hiện các biện pháp quản lý khoản vay lại, thực hiện việc bảo hiểm rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá theo quy định của pháp luật để giảm thiểu rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá.  3. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại có trách nhiệm quản lý khoản cho vay lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Luật quản lý nợ công, và các nhiệm vụ sau:  a) Quản lý việc sử dụng vốn vay lại của bên vay lại đúng mục đích đầu tư thông qua việc kiểm tra hồ sơ, chứng từ rút vốn trước khi xác nhận giải ngân cho dự án vay lại;  b) Quản lý, thu nợ từ bên vay lại để trả Bộ Tài chính theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng cho vay lại và hợp đồng ủy quyền cho vay lại;  c) Định kỳ kiểm tra tình hình thực hiện, khai thác, vận hành dự án đầu tư, tình hình sử dụng vốn vay, tình hình quản lý tài sản hình thành từ vốn vay của bên vay lại;  d) Quản lý tình hình biến động tài sản bảo đảm tiền vay;  đ) Quản lý tình hình nợ của bên vay lại, biến động về dư nợ, tình hình nợ quá hạn (nếu có)  e) Tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính một năm hai lần về các nội dung trên và ngay khi phát sinh vấn đề đột xuất ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của từng dự án vay lại, bên vay lại.  4. Bên vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các nghĩa vụ liên quan trong quản lý, sử dụng khoản vay lại.  5. Hàng năm, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ tình hình cho vay lại, chi tiết theo số dự án cho vay lại, tổng trị giá cho vay lại, tổng số giải ngân cho vay, tổng số thu nợ, tổng số nợ quá hạn, kiến nghị giải pháp về nguồn vốn để xử lý nợ quá hạn, bao gồm nguồn phí dự phòng rủi ro cho vay lại và nguồn khác theo quy định của pháp luật.  **Điều 39. Đối chiếu số liệu cho vay lại**  1. Hàng năm, Bộ Tài chính đối chiếu số liệu giải ngân, thu nợ cho vay lại với bên vay lại là UBND cấp tỉnh và với các cơ quan được ủy quyền cho vay lại.  2. Hàng quý, cơ quan được ủy quyền cho vay lại đối chiếu số liệu giải ngân, thu nợ cho vay lại với bên vay lại và báo cáo Bộ Tài chính.  **Điều 40. Quản lý tài sản bảo đảm tiền vay**  1. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được Bên vay lại quản lý, sử dụng đúng mục đích. Tài sản bảo đảm tiền vay không được bán, trao đổi trừ trường hợp được sự đồng ý của Bộ Tài chính. Trường hợp giá trị của tài sản bảo đảm tiền vay giảm thấp hơn so với giá trị dư nợ còn lại của khoản vay lại mà bên vay lại không có biện pháp bảo đảm tiền vay bổ sung, bên vay lại phải trả nợ trước hạn đối với phần trị giá vay không được bảo đảm.  2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại trong trường hợp không thể thực hiện được theo quy định của pháp luật, hoặc khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh, hoặc khi tài sản thế chấp trở thành tài sản của Nhà nước trước khi khoản vay lại hết hiệu lực.  **Điều 41. Quản lý việc thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay**  1. Hợp đồng bảo đảm tiền vay được ký kết và đăng ký giao dịch bảo đảm ngay sau khi cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại.  2. Bên vay lại thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản thế chấp cho khoản vay lại theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm sau khi Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Bên vay lại và Bộ Tài chính (trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại) hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại.  3. Cơ quan cho vay lại được thuê tổ chức độc lập để định giá, kiểm tra, giám sát tài sản thế chấp trong trường hợp phải cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật và xử lý tài sản thế chấp. Bên vay lại có trách nhiệm thanh toán các chi phí này.  4. Các bên có liên quan tới tài sản bảo đảm có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định của pháp luật về tài sản bảo đảm.  5. Hợp đồng bảo đảm tiền vay chỉ hết hiệu lực khi Bên vay lại đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ nợ với cơ quan cho vay lại.  **Điều 42. Các thay đổi ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của bên vay lại**  Mọi thay đổi so với quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đã được thẩm định khi cho vay lại có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của bên vay lại như kéo dài thời gian thực hiện dự án, kéo dài tiến độ giải ngân, tăng tổng mức đầu tư làm tăng nợ vay của bên vay lại, thay đổi hình thức hoặc cơ cấu sở hữu và các thay đổi khác chỉ được báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định khi có sự đồng ý của Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại (trong trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng).  **Điều 43. Kiểm tra và giám sát**  1. Các hoạt động cho vay lại theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.  2. Cơ quan cho vay lại định kỳ đánh giá biến động của tài sản bảo đảm tiền vay, báo cáo Bộ Tài chính.  3. Định kỳ theo kế hoạch kiểm tra hàng năm hoặc đột xuất, Bộ Tài chính kiểm tra và giám sát đối với cơ quan được ủy quyền cho vay lại và bên vay lại. Việc kiểm tra và giám sát có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.  **Điều 44. Kiểm toán**  1. Các dự án vay lại của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập phải thực hiện kiểm toán độc lập hoặc kiểm toán nhà nước hàng năm về tình hình sử dụng vốn vay lại, tình hình trả nợ vay lại.  2. Báo cáo kiểm toán được gửi cho Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày ban hành.  **Điều 45. Phân loại nợ**  1. Khoản cho vay lại được cơ quan cho vay lại phân loại nợ định kỳ và tổng hợp vào bảng phân loại nợ thuộc chương trình quản lý rủi ro về nợ công theo tình trạng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay lại:  a) Nhóm 1: Khoản vay đang được trả nợ đầy đủ, đúng hạn.  b) Nhóm 2: Khoản vay có nợ quá hạn từ 01 kỳ trả nợ;  c) Nhóm 3: Khoản vay có nợ quá hạn từ 02 đến 03 kỳ trả nợ;  d) Nhóm 4: Khoản vay có nợ quá hạn từ 03 kỳ trả nợ trở lên;  đ) Nhóm 5: Khoản vay không có khả năng trả nợ.  2. Trường hợp cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Bên vay lại có các khoản nợ từ Nhóm 3 đến Nhóm 5 phải chịu sự giám sát của cơ quan được ủy quyền cho vay lại đối với dòng tiền hàng tháng của doanh nghiệp để quản lý rủi ro.  3. Định kỳ hàng năm, cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính tình hình phân loại nợ các khoản cho vay lại đang quản lý để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ phân loại nợ của danh mục cho vay lại.  **Điều 46. Quản lý rủi ro**  1. Trên cơ sở phân loại nợ, Bộ Tài chính áp dụng các nghiệp vụ quản lý rủi ro như sau:  a. Không xem xét cho vay đối với đối tượng được vay lại quy định tại Nghị định này đang có phát sinh nợ quá hạn từ 2 kỳ trả nợ liên tiếp trở lên;  b. Trường hợp Bên vay lại có các khoản nợ thuộc nhóm 3 đến nhóm 5, bên vay lại có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại, Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản (nếu có) về toàn bộ dòng tiền thu, chi của bên vay lại. Bên vay lại chuyển nguồn thu cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại quản lý hoặc sử dụng nguồn thu của bên vay lại để trả nợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  c. Trường hợp khoản nợ thuộc Nhóm 5: Bên vay lại có trách nhiệm chấp hành các biện pháp xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, kể cả việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.  **Chương VI**  **Xử lý rủi ro cho vay lại**  **Điều 47. Nguyên tắc xử lý rủi ro**  Việc xử lý rủi ro phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Cơ quan cho vay lại, người vay lại trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.  **Điều 48. Cơ cấu lại khoản vay lại**  1. Việc cơ cấu lại khoản vay lại của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập do Chính phủ chịu rủi ro tín dụng thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 55 Luật quản lý nợ công.  2. Khi bên vay lại gặp khó khăn tạm thời, có các khoản nợ quá hạn đến 3 kỳ trả nợ liên tiếp, căn cứ đề nghị cơ cấu lại khoản vay lại của bên vay lại và cơ quan được ủy quyền cho vay lại, Bộ Tài chính phối hợp với cơ quan được ủy quyền cho vay lại xem xét, quyết định việc gia hạn kỳ hạn và ân hạn trả nợ khoản vay lại nhưng tối đa không vượt quá ân hạn và kỳ hạn của khoản vay nước ngoài. Các chi phí gia hạn kỳ hạn và ân hạn do bên vay lại chịu.  3. Trường hợp bên vay lại gặp khó khăn kéo dài, sau khi đã áp dụng các biện pháp gia hạn nợ mà bên vay lại vẫn không trả được nợ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan được ủy quyền cho vay lại và các cơ quan liên quan xây dựng Đề án cơ cấu lại nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các biện pháp khoanh nợ, xóa lãi phạt chậm trả, xóa lãi quá hạn, giảm mức phí dự phòng rủi ro cho vay lại, xóa một phần hoặc toàn bộ gốc, tái cơ cấu khoản nợ.  3. Bộ Tài chính sử dụng nguồn của Quỹ tích lũy trả nợ chi trả nợ cho bên cho vay nước ngoài trong trường hợp khoanh nợ, xóa nợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.  4. Trong trường hợp rủi ro bất khả kháng nghiêm trọng (thiên tai, địch họa) dẫn đến không thu được nợ, Chính phủ xem xét quyết định biện pháp xử lý rủi ro và báo cáo cấp có thẩm quyền về nguồn xử lý.  **Chương VIII**  **CÁC ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**  **Điều 49. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018.  2. Các quyết định của cấp có thẩm quyền về cơ chế cho vay lại, phí quản lý cho vay lại, chương trình, dự án, hợp đồng ủy quyền cho vay lại, hợp đồng cho vay lại được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện theo quy định tại thời điểm ban hành quyết định của cấp có thẩm quyền.  **Điều 50 . Trách nhiệm thi hành**  Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.   |  |  | | --- | --- | | ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách Xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, KTTH (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ  THỦ TƯỚNG**            **Nguyễn Xuân Phúc** | |